

CHƯƠNG XII.

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ

I. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ QUY ĐỊNH HẠCH TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Khái niệm nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, vốn hoạt động do Nhà nước cấp hoặc đầu tư nên Nhà nước là chủ sở hữu vốn. Đối với các doanh nghiệp liên doanh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với các công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

2. Nội dung nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;
- Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;
- Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết định của các chủ sở hữu vốn, của Hội đồng quản trị,...
- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế (Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB,...);
- Giá trị cổ phiếu quỹ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

3. Quy định hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu

- Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch

toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.

- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác hoặc từ chủ sở hữu này sang chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định được ảnh hưởng của các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số dư đầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu tương ứng của năm hiện tại.

- Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ được nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

II. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

Đối với công ty Nhà nước, nguồn vốn kinh doanh gồm nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản (Nếu được ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh), hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ không hoàn lại.

Đối với doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Đối với công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Đối với công ty TNHH và công ty hợp danh, nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 411 - NGUỒN VỐN KINH DOANH

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần)
- Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với công ty cổ phần).

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh tăng do:

- Các chủ sở hữu đầu tư vốn (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- **TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- **TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần:** Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ đối với các công ty cổ phần).

- **TK 4118 - Vốn khác:** Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh ở các doanh nghiệp (không bao gồm công ty cổ phần)

(1). Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111).

(2). Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(3). Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được duyệt, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(4). Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(5). Khi các công ty thành viên trực thuộc Tổng công ty, công ty con nhận vốn do Tổng công ty giao, công ty mẹ đầu tư để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(6). Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh (4118), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118).

(7). Khi hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

Có các TK 111, 112,...

(8). Khi đơn vị thành viên, công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng công ty, công ty mẹ theo phương thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 111, 112,...

(9). Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):

- Khi bị điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

- Khi điều động vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112

3. Kế toán nguồn vốn kinh doanh ở công ty cổ phần

Trong mọi trường hợp phát hành thêm cổ phiếu không thu tiền, công ty cổ phần đều phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Khi được đại hội cổ đông thông qua và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc phát hành thêm cổ phiếu, công ty cổ phần phải ghi sổ kế toán để điều chỉnh vốn cổ phần theo phương án đã được phê duyệt.

Mọi trường hợp giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu đều phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Khi được đại hội cổ đông thông qua và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, công ty cổ phần phải ghi sổ kế toán để điều chỉnh vốn cổ phần theo phương án đã được phê duyệt.

Kế toán nguồn vốn kinh doanh ở công ty cổ phần ngoài việc sử dụng Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh" còn sử dụng Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ". Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

(1). Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Mệnh giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá).

(2). Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá phát hành)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111) (Mệnh giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4112) (Chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu).

(3). Kế toán ghi nhận các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112

(4). Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, kế toán căn cứ vào hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan, ghi:

Nợ 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

(5). Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

(6). Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trả cổ tức bằng cổ phiếu), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

(7). Trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Phần chênh lệch giữa giá bán thấp hơn mệnh giá - nếu có)

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Phần chênh lệch giữa giá bán cao hơn mệnh giá - nếu có).

(8). Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá tái phát hành)

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ).

(9). Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 - Theo mệnh giá và TK 4112 - Số chênh lệch giữa giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

(10). Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:

- Trường hợp giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 (Theo mệnh giá))

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4112 (Số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu))

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp giá thực tế mua lại cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Theo mệnh giá cổ phiếu)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá mua lại nhỏ hơn mệnh giá).

(11). Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 (Theo mệnh giá))

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4112 (Số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu))

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).

4. Kế toán nguồn vốn kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

(1). Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển giao vật tư, hàng hoá không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý chưa được xử lý cho tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập khác, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 152, 153, 155.

(2). Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển giao tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý cho tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập khác, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình.

(3). Trước khi chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hoá xử lý các nợ phải trả nhưng không phải thanh toán mà được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ các TK 331, 338, ,

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111).

(4). Kế toán xử lý các khoản dự phòng trước khi DNNN chuyển thành Công ty cổ phần

- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn sau khi bù đắp tổn thất, nếu còn sẽ được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

- Các khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả sau khi bù đắp tổn thất, đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nếu còn thì hạch toán tăng vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao, ghi:

Nợ TK 351 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(5). Trước khi DNNN chuyển thành công ty cổ phần, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) mà công trình đầu tư vẫn chưa hoàn thành được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(6) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá không kế thừa các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác và chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước khác làm đối tác, căn cứ vào biên bản bàn giao ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 222, 223, 228....

(7). Tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, kế toán chuyển toàn bộ số dư Có Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Lợi nhuận chưa phân phối, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá hối đoái sang nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 412, 413, 414, 415, 418, 421, 441

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(8). Khi doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn đã được cổ phần hoá, Công ty mẹ căn cứ vào giá trị phần vốn nhà nước bán ra ngoài ghi giảm giá trị khoản đầu tư và giảm nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 221 - Đầu tư vào Công ty con.

(9). Khi đơn vị trực thuộc của Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty đã được cổ phần hoá, Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty căn cứ vào giá trị phần vốn nhà nước bán ra ngoài ghi giảm vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 1361- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.

Ví dụ kế toán nguồn vốn kinh doanh:

Công ty Nhà nước X là doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty VINACONEX tại thời điểm 01/01/2010, tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp có số dư là: 15.000.000.000đ.

Trong quý I năm 2010, liên quan tới việc tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh, có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 15/01, mua một TSCĐ trị giá 165.000.000đ, trong đó: thuế GTGT là 15.000.000đ bằng quỹ đầu tư phát triển; Công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản, (Giấy báo Nợ của NH kèm chứng từ liên quan).

2. Tổng Công ty cấp 1 xe vận tải mới, trị giá: 420.000.000đ (Biên bản bàn giao ngày 10/02), thuế trước bạ công ty nộp bằng tiền mặt là: 8.400.000đ.

3. Điều cho công ty Y thuộc cùng Tổng Công ty VINACONEX theo lệnh của Tổng Công ty một máy cầu cũ, nguyên giá là: 750.000.000đ, đã khấu hao là 420.000.000đ (Biên bản bàn giao ngày 12/02).

4. Ngày 25/02, mua một máy khoan đã trả bằng tiền gửi ngân hàng bằng quỹ đầu tư phát triển, giá mua 220.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 20.000.000đ, tài sản cố định được dùng ngay cho sản xuất (Biên bản giao nhận tài sản, ngày 25/02).

5. Nhập lô số vật tư, trị giá: 350.000.000đ do bên đối tác góp vốn (Phiếu nhập kho kèm chứng từ liên quan ngày 12/3).

6. Ngày 15/3, chuyển khoản mua 1 tài sản cố định, giá mua 110.000.000đ, trong đó: Thuế GTGT là 10.000.000đ; Tiền mua tài sản cố định được dùng bằng quỹ phúc lợi, TSCĐ được dùng cho sản xuất.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh

Giải

Định khoản kế toán	<i>Đơn vị tính: 1.000đ</i>	
1a. Nợ TK 211:	150.000	
Nợ TK 133:	15.000	
Có TK 112:		165.000
1b. Nợ TK 414:	150.000	
Có TK 411:		150.000
2a. Nợ TK 211:	420.000	
Có TK 411:		420.000
2b. Nợ TK 211:	8.400	
Có TK 111:		8.400

3.	Nợ TK 214:	420.000	
	Nợ TK 411:	330.000	
	Có TK 211:		750.000
4a.	Nợ TK 211:	200.000	
	Nợ TK 133:	20.000	
	Có TK 112:		220.000
4b.	Nợ TK 414:	200.000	
	Có TK 411:		200.000
5.	Nợ TK 152	350.000	
	Có TK 411:		350.000
6a.	Nợ TK 211:	100.000	
	Nợ TK 133:	10.000	
	Có TK 112:		110.000
6b.	Nợ TK 353:	100.000	
	Có TK 411:		100.000

III. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

Tài sản được đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định (Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...)

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

2. Phương pháp kế toán

(1). Khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại cao hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá tăng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu giá đánh giá lại thấp hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa.

(2). Khi đánh giá lại TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ, bất động sản đầu tư:

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư; (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản phần giá trị còn lại điều chỉnh tăng).

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm).

(3). Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Có, và có quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Nợ, và có quyết định ghi giảm nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.